

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 14-7-2017

V/v tranh chấp tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tấn Hưng

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Lê Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2017/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị N, sinh năm 1970

Ngụ tại: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Đinh Hiểu X, sinh năm 1966

Ngụ tại: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Đinh Văn L, sinh năm 1990

3.2. Chị Đinh Tổ N, sinh năm 1993

3.3. Bà Bùi Thị Ngọc Đ, sinh năm 1975

3.4. Bà Lâm Thị T, sinh năm 1985

Cùng ngụ tại: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn (bà N), bị đơn (ông X) có mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh L, chị N, bà Đ, bà T) yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/02/2017; đơn xin thay đổi yêu cầu ngày 04/4/2017; bản tự khai; biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn (bà Bùi Thị N) trình bày:

Bà N và ông X chung sống với nhau vào năm 1988 và đã ly hôn theo Quyết định số 163/2016/QĐST-HNGĐ ngày 04/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

Quá trình chung sống, bà N, ông X đã tạo dựng được khối tài sản chung gồm:

- Khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 3.026,5 m² thuộc thửa đất số 1250 (được hợp từ thửa 124, 168, 169, 170), tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 03123/QĐ-UB ngày 27/5/2008 do ông Đinh Hiểu X đứng tên, trên đất có trồng 285 cây cao su vào năm 2008. Khu đất này do bà N, ông X chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T2 vào năm 2008.

- Khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 812,2 m² thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay thuộc huyện D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00210 QSDĐ ngày 13/11/1997 cấp cho hộ ông Đinh Hiểu X, trên đất có trồng 119 cây cao su vào năm 2006.

- Khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.849 m², trừ hành lang an toàn đường bộ diện tích 152,5 m², trừ diện tích đất mố mã 39,9 m² không tranh chấp, diện tích sử dụng còn lại là 1.656,6 m² (trong đó lần thửa 1106 diện tích 75 m², lần thửa 1187 diện tích 35 m²) thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay thuộc huyện D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00210 QSDĐ ngày 13/11/1997 cấp cho hộ ông Đinh Hiểu X. Tài sản gắn liền trên đất có trồng 157 cây cao su vào năm 2006; 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 111 m²; nhà vệ sinh có diện tích 08 m²; mái hiên+nền xi măng diện tích 93,4 m².

Nguồn gốc thửa đất số 165 và thửa đất số 127, tờ bản đồ số 24 là do ông X có trước khi kết hôn với bà N, sau khi bà N và ông X kết hôn thì bà N, ông X cùng chung sống tại đất này từ năm 1988, xây nhà, trồng cao su.

Khi ly hôn số tài sản chung này chưa được chia và hiện ông X đang quản lý. Nay, bà N khởi kiện yêu cầu ông X chia đôi toàn bộ tài sản nêu trên.

Bà N thống nhất với sơ đồ bản vẽ ngày 14/3/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D thực hiện và giá trị tài sản đã được Hội đồng định giá xác định.

- Tại bản tự khai; biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn (ông Đinh Hiểu X) trình bày:

Ông X và bà N chung sống với nhau năm 1986, khi chung sống thì vợ chồng cùng sống bên gia đình bà N. Năm 1988, mới về chung sống tại đất (hiện đang tranh chấp) của cha, mẹ ông X. Ông X, bà N đã ly hôn theo Quyết định số

163/2016/QĐST-HNGĐ ngày 04/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

Trong quá trình chung sống, ông X, bà N tạo lập được khối tài sản chung là 01 khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 3.026,5 m² thuộc thửa đất số 1250 (được hợp từ thửa 124, 168, 169, 170), tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03123/QĐ-UB ngày 27/5/2008 do ông Đinh Hiểu X đứng tên, trên đất có trồng 285 cây cao su. Khu đất này do ông X và bà N chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T2 vào năm 2008.

- Đối với khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 812,2 m² thuộc thửa đất số 165 tờ bản đồ số 24 và khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.656,6 m² thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 24 đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay thuộc huyện D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00210 QSDĐ ngày 13/11/1997 cấp cho hộ ông Đinh Hiểu X, là do cha, mẹ ông X để lại trước khi ông X, bà N chung sống với nhau, trên đất có mộ của mẹ, anh và con của ông X chôn tại đây. Năm 1988, ông X và bà N về đây chung sống xây nhà, trồng cao su.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà N, ông X không đồng ý chia tài sản cho bà N, vì bà N đã ly hôn và không sinh sống tại nhà, đất này nữa.

Ông X thống nhất với sơ đồ bản vẽ ngày 14/3/2017 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D thực hiện và giá trị tài sản đã được Hội đồng định giá xác định.

- *Quá trình làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh Đinh Văn L, chị Đinh Tố N) trình bày:*

Hiện cha, mẹ anh L, chị N (ông X, bà N) tranh chấp tài sản chung là 03 khu đất gồm: thửa đất số 1250 (hợp từ thửa 124, 168, 169, 170); thửa đất số 165; thửa đất số 127, tờ bản đồ số 24 cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền trên đất là nhà, cây cao su.

Trong 03 khu đất tranh chấp, thì thửa đất số 165 và thửa đất số 127, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay thuộc huyện D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00210 QSDĐ ngày 13/11/1997 cấp cho hộ ông Đinh Hiểu X, trong đó có anh L, chị N là thành viên trong hộ. Tuy nhiên, anh L, chị N không có công sức đóng góp gì đối với đất và tài sản gắn liền trên đất. Anh L, chị N xác định, đất và tài sản gắn liền trên đất là tài sản của bà N, ông X, nên anh L, chị N không có ý kiến tranh chấp gì với tài sản này và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh L, chị N thống nhất với sơ đồ bản vẽ ngày 14/3/2017 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D thực hiện và giá trị tài sản đã được Hội đồng định giá xác định.

- *Quá trình làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Bùi Thị Ngọc Đ) trình bày:*

Thửa đất 1106 thuộc quyền sử dụng của bà Đ, bà Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/8/2010, với diện tích được sử dụng là 588 m², thửa đất bà Đ sử dụng nằm giáp ranh với thửa đất số 127 của bà N, ông X đang tranh chấp. Trong quá trình sử dụng đất, bà Đ đã xây nhà, xây tường rào kiên cố ổn định, hai bên không xảy ra tranh chấp.

Hiện bà N, ông X xảy ra tranh chấp, qua đo đạc được biết thửa đất bà N, ông X sử dụng hiện đang tranh chấp đã lấn sang khu đất thuộc quyền sử dụng của bà Đ diện tích 75 m², việc lấn chiếm này thể hiện trên bản vẽ, nhưng thực tế đất bà Đ đã sử dụng ổn định và có tường rào kiên cố. Vì vậy, bà Đ không có ý kiến tranh chấp gì đối với diện tích đất đã lấn chiếm, bà Đ đồng ý giao cho bà N, ông X sử dụng.

** Quá trình làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Lâm Thị T) trình bày:*

Thửa đất bà T đang sử dụng thuộc thửa đất số 1187, tờ bản đồ số 24 đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2011 với diện tích được sử dụng là 271 m². Thửa đất này nằm giáp ranh với thửa đất số 127 của bà N, ông X đang tranh chấp. Ranh đất giữa bà T và gia đình ông X, bà N đã có cắm trụ xi măng kiên cố, lưới rào làm ranh ổn định.

Theo sơ đồ bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D cung cấp thể hiện, thửa đất bà N, ông X tranh chấp đã lấn thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà T diện tích 35 m² (trong đó có 6 m² HLLG). Tuy nhiên, thực tế ranh đất giữa hai bên đã sử dụng ổn định. Vì vậy, bà T không có ý kiến tranh chấp gì đối với diện tích đất bị lấn chiếm, bà T đồng ý giao cho bà N, ông X sử dụng diện tích đất lấn chiếm nêu trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D có ý kiến:

Về quá trình tố tụng, cũng như diễn biến tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn chia toàn bộ tài sản chung đã tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân gồm thửa đất số 1250, 165, 127 cùng tài sản gắn liền trên đất. Các đương sự đều thừa nhận, tài sản là do các đương sự tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Riêng thửa đất số 165, 127 có nguồn gốc của cha, mẹ bị đơn để lại, tuy nhiên các đương sự đã cùng canh tác ổn định, hiện đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Văn L, chị Đinh Tố N, bà Bùi Thị Ngọc Đ, bà Lâm Thị T có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

Bà Bùi Thị N và ông Đinh Hiểu X đã ly hôn theo Quyết định số 163/2016/QĐST-HNGĐ ngày 04/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương, nhưng chưa giải quyết về tài sản chung.

Quá trình làm việc xác định được như sau:

- Khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 3.026,5 m² thuộc thửa đất số 1250 (được hợp từ thửa 124, 168, 169, 170), tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Khu đất đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03123/QĐ-UB ngày 27/5/2008 do ông Đinh Hiểu X đứng tên, trên đất có trồng 285 cây cao su vào năm 2008. Khu đất này do bà N, ông X chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Tr vào năm 2008.

- Khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 812,2 m² thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Khu đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay thuộc huyện D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00210 QSDĐ ngày 13/11/1997 cấp cho hộ ông Đinh Hiểu X, trên đất có trồng 119 cây cao su vào năm 2006.

- Khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.849 m², trừ trừ hành lang an toàn đường bộ diện tích 152,5 m², trừ diện tích đất mồ mã 39,9 m² không tranh chấp, diện tích sử dụng còn lại là 1.656,6 m² (trong đó lần thửa 1106 diện tích 75 m², lần thửa 1187 diện tích 35 m²) thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Khu đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay thuộc huyện D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00210 QSDĐ ngày 13/11/1997 cấp cho hộ ông Đinh Hiểu X. Tài sản gắn liền trên đất có 157 cây cao su trồng năm 2006; 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 111 m²; nhà vệ sinh có diện tích 08 m²; mái hiên+nền xi măng diện tích 93,4 m².

Bà N cho rằng, nguồn gốc thửa đất số 165 và thửa đất số 127, tờ bản đồ số 24 là do ông X có trước khi kết hôn với bà N, sau khi bà N và ông X kết hôn thì cả hai cùng chung sống, canh tác tại 02 thửa đất này. Bà N cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, do đó bà N yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản nêu trên. Ông X cho rằng, thửa đất số 165 và thửa đất số 127 là của cha, mẹ ông X để lại trước khi ông X, bà N kết hôn. Năm 1988, ông X và bà N mới về đây chung sống, canh tác xây nhà, trồng cao su. Ông X không đồng ý chia toàn bộ tài sản nêu trên cho bà N.

[3] Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà N:

- Đối với khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 3.026,5 m² thuộc thửa đất số 1250 (được hợp từ thửa 124, 168, 169, 170), tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, trên đất có trồng 285 cây cao su. Bà N, ông X đều thừa nhận đây là tài sản chung được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà N yêu cầu chia đôi tài sản này là phù hợp với Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

- Đối với khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 812,2 m² thuộc thửa đất số 165 tờ bản đồ số 24 và khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.656,6 m² (trong đó lần thửa 1106 diện tích 75 m², lần thửa 1187 diện tích 06 m²) thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 24 cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Bà N, ông X đều thừa nhận khu đất này là của cha, mẹ ông X để lại cho ông X trước khi ông X, bà N kết hôn, như vậy đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi kết hôn bà N, ông X đã cùng canh tác, sử dụng đất ổn định, cụ thể đã xây dựng nhà ở, trồng cây cao su và thu hoạch mủ cao su sử dụng vào mục đích chung cho gia đình. Đồng thời, năm 1997 khu đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay thuộc huyện D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00210 QSDĐ ngày 13/11/1997 cấp cho hộ ông Đinh Hiểu X.

Theo Công văn số 377/UBND-NC ngày 21/4/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng đã xác định, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00210 QSDĐ ngày 13/11/1997 cấp cho hộ ông Đinh Hiểu X tại các thửa đất số 127, 165 tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, được cấp theo trình tự thủ tục quy định tại Quyết định số 201/QĐ-ĐKT ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất về việc ban hành quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Công văn số 135/CAH (CSQLHC-TTXH) ngày 26/4/2017 của Công an huyện D đã xác định, các nhân khẩu có trong hộ ông Đinh Hiểu X vào ngày 31/7/1996 đến nay gồm: Bà Bùi Thị N, Đinh Tổ N, Đinh Văn L. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông X không có ý kiến gì, như vậy ông X đã tự nguyện nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà N yêu cầu chia đôi hai thửa đất 165, 127 là phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc thì hai thửa đất số 165, 127 là do cha, mẹ ông X khai phá, hiện trên đất có mộ của mẹ ông X (cụ Lê Thị T) và anh của ông X (ông Đinh Thái S). Do đó, giao ông X tiếp tục sử dụng hai thửa đất này và ông X có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho bà N bằng tiền là phù hợp.

- Đối với 119 cây cao su trồng trên thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24, bà N, ông X đều xác định cây cao su này do bà N, ông X cùng trồng vào năm 2006. Như vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, nguyên đơn yêu cầu chia đôi là phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, vì đây là tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Do ông X đang quản lý thu hoạch cao su và sử dụng đất, nên giao ông X sở hữu 119 cây cao su, ông X có trách nhiệm thanh toán cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị cây cao su bằng tiền là 41.650.000 đồng : 2 = 20.825.000 đồng.

- Đối với 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 111 m², 01 nhà vệ sinh có diện tích 08 m², 01 mái hiên+ nền xi măng có diện tích 93,4 m² và 157 cây cao su gắn liền trên thửa đất số 127, tờ bản đồ số 24. Bà N, ông X đều xác định khối tài sản này đều do bà N, ông X cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, bà N yêu cầu chia đôi tài sản trên là phù hợp

với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, vì đây là tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Do ông X đang sử dụng nhà, quản lý đất, thu hoạch cao su, nên giao ông X sở hữu tài sản này và ông X có trách nhiệm thanh toán cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền là $223.806.000 : 2 = 111.903.000$ đồng.

- Đối với tài sản gồm: Một phần diện tích đất $47,5 \text{ m}^2$ thuộc một phần thửa 1250 (được hợp từ thửa 124, 168, 169, 170) tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D; một phần diện tích đất $96,8 \text{ m}^2$ thuộc một phần thửa 165, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D; một phần diện tích đất $82,4 \text{ m}^2$ thuộc một phần thửa 127, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D. Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, bà N xin rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản này. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ không xem xét giải quyết.

[4] Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh L, chị N) cho rằng, khu đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích $1.656,5 \text{ m}^2$ thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 24 và khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích $812,2 \text{ m}^2$ thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24 và tài sản gắn liền trên hai thửa đất là tài sản của bà N, ông X. Năm 1997, được Ủy ban nhân huyện B (nay thuộc huyện D) cấp cho hộ ông Đinh Hiếu X, trong đó anh L, chị N là thành viên trong hộ. Tuy nhiên, anh L, chị N không có công sức đóng góp gì đối với đất và tài sản gắn liền trên đất, nên anh L, chị N không có yêu cầu tranh chấp, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Đ) trình bày, theo sơ đồ bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D thực hiện 14/3/2017 thể hiện, thửa đất số 127 bà N, ông X tranh chấp đã lấn thửa đất số 1106 thuộc quyền sử dụng của bà Đ diện tích 75 m^2 , việc lấn chiếm này chỉ thể hiện trên bản vẽ, nhưng thực tế đất bà Đ đã sử dụng ổn định và có tường rào kiên cố. Vì vậy, bà Đ đồng ý giao cho bà N, ông X tiếp tục sử dụng diện tích đất 75 m^2 nêu trên, bà Đ không có ý kiến tranh chấp, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T trình bày, theo sơ đồ bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D thực hiện 14/3/2017 thể hiện, thửa đất số 127 bà N, ông X tranh chấp đã lấn thửa đất số 1187 thuộc quyền sử dụng của bà T diện tích 35 m^2 (trong đó có 06 m^2 HLLG). Tuy nhiên, thực tế ranh đất giữa hai bên đã có cắm trụ xi măng kiên cố, lưới rào làm ranh và sử dụng ổn định. Vì vậy, bà T đồng ý giao cho bà N, ông X tiếp tục sử dụng diện tích đất 35 m^2 nêu trên, bà T không có ý kiến tranh chấp, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tóm lại: Bà N được hưởng 393.383.500 đồng giá trị tài sản được chia. Ông X được hưởng 393.383.500 đồng giá trị tài sản được chia.

- Bà N được quyền sử dụng diện tích đất $3.026,5 \text{ m}^2$ trị giá 151.325.000 đồng và sở hữu 285 cây cao su gắn liền trên đất trị giá 99.750.000 đồng.

- Ông X được quyền sử dụng diện tích đất 812,2 m² trị giá 40.610.000 đồng và sở hữu 119 cây cao gấn liền trên đất trị giá 41.650.000 đồng. Ông X được quyền sử dụng khu đất có diện tích 1.656,6 m² trị giá 229.626.000 đồng và sở hữu 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 111 m², 01 nhà vệ sinh có diện tích 08 m², 01 mái hiên+ nền xi măng có diện tích 93,4 m², 157 cây cao su gấn liền với đất trị giá 223.806.000 đồng. Ông X có trách nhiệm thanh toán cho bà N số tiền 142.308.500 đồng giá trị tài sản chênh lệch.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên được chấp nhận

Án phí, chi phí đo đạc và chi phí định giá: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị N đối với bị đơn ông Đinh Hiếu X về tranh chấp tài sản sau khi ly hôn.

- Giao bà Bùi Thị N được quyền sở hữu, sử dụng 285 cây cao su trồng năm 2008 gấn liền lối khu đất có diện tích 3.026,5 m² thuộc thửa đất số 1250 (được hợp từ thửa 124, 168, 169, 170), tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (khu đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Giao ông Đinh Hiếu X được quyền sở hữu, sử dụng: 119 cây cao su trồng năm 2006 gấn liền với khu đất có diện tích 812,2 m² thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (khu đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Giao ông Đinh Hiếu X được quyền sở hữu, sử dụng: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 111 m²; nhà vệ sinh có diện tích 08 m²; mái hiên+nền xi măng có diện tích 93,4 m²; 157 cây cao su gấn liền với khu đất có diện tích 1.656,6 m² thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (khu đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Đinh Hiếu X có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị N số tiền 142.308.500 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu ba trăm lẻ tám ngàn năm trăm đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Bùi Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông X không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng ông X còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N đối với ông Đình Hiếu X về tranh chấp tài sản sau khi ly hôn đối với: Diện tích đất 47,5 m² thuộc một phần thửa 1250 (được hợp từ thửa 124, 168, 169, 170) tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; diện tích đất 96,8 m² thuộc một phần thửa 165, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; diện tích đất 82,4 m² thuộc một phần thửa 127, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3/ Về chi phí đo đạc và chi phí định giá:

- Chi phí đo đạc: Bà Bùi Thị N đã nộp 3.918.413 đồng (ba triệu chín trăm mười tám ngàn bốn trăm mười ba đồng), do đó ông Đình Hiếu X phải hoàn trả cho bà Bùi Thị N số tiền 1.959.206 đồng (một triệu chín trăm năm mươi chín ngàn hai trăm lẻ sáu ngàn đồng).

- Chi phí định giá: Bà Bùi Thị N đã nộp 650.000 đồng (sáu trăm năm mươi ngàn đồng), do đó ông Đình Hiếu X phải hoàn trả cho bà Bùi Thị N số tiền 325.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

4/ Về án phí:

- Bà Bùi Thị N phải chịu 19.669.175 đồng (mười chín triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004834 ngày 15/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng. Bà N phải nộp thêm 16.169.175 đồng (mười sáu triệu một trăm sáu mươi chín ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng).

- Ông Đình Hiếu X phải chịu 19.669.175 đồng (mười chín triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Báo nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án .

Báo cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu cơ quan thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu khởi kiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huyền